

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 140 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 203/2024/CV – NTF.BD ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất sữa và các thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương, địa chỉ tại Lô E1b, E2, E3 và E4, Khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất sữa và các thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương”, công suất 580.000 tấn sản phẩm/năm” tại Lô E1b, E2, E3 và E4, Khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương.
- Địa điểm hoạt động: tại Lô E1b, E2, E3 và E4, Khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700521162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, cấp lần đầu ngày 04 tháng 8 năm 2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 11 năm 2017.
- Mã số thuế: 3700521162.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sữa và các thực phẩm dinh dưỡng.
- Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:
- Tổng diện tích: 140.000 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất thiết kế: 580.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó: sữa nước UHT: 280.000 tấn sản phẩm/năm; sản phẩm dinh dưỡng dạng bột và bột ăn dặm: 35.000 tấn sản phẩm/năm; bột ngũ cốc: 8.000 tấn sản phẩm/năm; sữa chua: 19.500 tấn sản phẩm/năm; sữa đậu nành: 60.000 tấn sản phẩm/năm; sữa chua uống các loại: 30.000 tấn sản phẩm/năm; sữa đặc có đường: 25.000 tấn sản phẩm/năm; nước trái cây, nước trà, nước yến: 90.000 tấn sản phẩm/năm; cháo dinh dưỡng và sản phẩm ăn liền: 1.000 tấn sản phẩm/năm; bánh flan: 1.500 tấn sản phẩm/năm; dòng sản phẩm cà phê: 30.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất sản phẩm sữa nước UHT, bao gồm các nhóm sản phẩm: Sữa hoàn nguyên, sữa bột pha sẵn tiệt trùng, sữa tươi tiệt trùng:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm sữa hoàn nguyên, sữa bột pha sẵn tiệt trùng: Nguyên liệu (nước, sữa bột, đường, bơ/dầu, các nguyên liệu bổ sung) → Phối trộn → Làm lạnh → Bồn chứa → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Bồn tiệt trùng → Chiết rót (bao bì/màng) → In date (mực in) → Dán ống hút (ống hút PP) → Đóng màng co lóc sản phẩm (màng co PE) → Đóng thùng (băng keo, thùng carton) → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm sữa tươi tiệt trùng: Nguyên liệu sữa tươi → Làm lạnh → Trữ lạnh → Tách cặn bài khí → Gia nhiệt đồng hóa → Thanh trùng → Làm lạnh → Trữ lạnh → Định lượng → Phối trộn (các nguyên liệu bổ sung, đường, hương liệu) → Làm lạnh → Bồn chứa → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Bồn tiệt trùng → Chiết rót (bao bì/màng) → In date (mực in) → Dán ống hút (ống hút PP) → Đóng màng co lóc sản phẩm (màng co PE) → Đóng thùng (băng keo, thùng carton) → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất sản phẩm dinh dưỡng dạng bột và bột ăn dặm: Nguyên liệu (sữa bột, nguyên liệu bổ sung, đường, nguyên liệu bột mẹ vi chất) → Hút bụi → Xé bao → Cân phân mễ → Tiếp liệu → Trộn → Rây → Tách kim loại → Định lượng → Chiết rót → In hạn sử dụng (mực in) → Đóng hộp và dán hộp (keo dán) → Đóng thùng (băng keo, thùng carton) → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất sản phẩm bột ngũ cốc: Nguyên liệu (vây/bột ngũ cốc, đường, nguyên liệu bột mẹ vi chất, nguyên liệu bổ sung) → Hút bụi → Xé bao → Xay và rây → Phân mễ → Tiếp liệu → Trộn → Rây → Tách kim loại → Định lượng → Chiết rót/đóng gói → In hạn sử dụng (mực in) → Đóng bịch/túi (màng nhựa PE) → Đóng thùng (băng keo, thùng carton) → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất sản phẩm sữa chua bao gồm: Sữa chua hộp, sữa chua ăn:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm Sữa chua hộp: Nguyên liệu (dịch sữa, nước) → Cân/định lượng → Phối trộn → Lọc → Đồng hóa → Thanh trùng → Hạ nhiệt → Ủ men (men khô) → Ủ men → Làm lạnh → Phối trộn (nước, nguyên liệu dịch đường) → Định lượng → Phối trộn → Lọc → Làm lạnh → Lọc → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Bồn tiệt trùng → Rót hộp, in date (hộp giấy, mực in) → Dán ống hút, đóng lóc (ống hút, ko, màng co) → Đóng thùng, in date thùng (thùng carton, mực in, keo) → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm Sữa chua ăn: Nguyên liệu (sữa tươi, chất ổn định, nước, sữa bột, nguyên liệu khác) → Định lượng → Phối trộn 1 → Phối trộn 2 → Lọc → Đồng hóa →

Thanh trùng → Làm nguội → Ủ lên men (men khô) → Hạ nhiệt → Bồn chứa → Rót sản phẩm, đóng màng nắp (mút, nha đam → thanh trùng, nhựa, màng nắp) → Đóng thùng, in date thùng (muỗng sạch, thùng carton, keo dán, mực in) → Lưu trữ lạnh.

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm sữa đậu nành:

+ Quy trình công nghệ trích ly sữa đậu nành: Nguyên liệu (nguyên liệu đậu nành hạt, nước chế biến) → Làm sạch và phân loại → Nghiền thô → Nghiền mịn → Tách bã ly tâm → Khử enzyme → Làm lạnh → Trữ lạnh → Dịch đậu nành 5% Protein.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm sữa đậu nành: Nguyên liệu (dịch đậu nành 5% Protein, đường, nước, các nguyên liệu bổ sung) → Hút bụi → Xé bao → Định lượng/Cân → Phối trộn → Lọc và làm lạnh → Bồn chứa → Đồng hóa → Tiệt trùng → Bồn tiệt trùng → Chiết rót (Bao bì phức hợp, hộp, màng → Tiệt trùng) → In date (mực in) → Dán ống hút (ống hút PP) → Đóng màng co lóc sản phẩm (màng co PE) → Đóng thùng (thùng carton) → Sữa đậu nành dạng hộp/bịch.

- Quy trình sản xuất sữa chua uống các loại:

+ Quy trình sản xuất sữa chua uống chai nhựa PET: Nguyên liệu (nguyên liệu dịch sữa + nước → Phối trộn → Lọc → Làm lạnh và nguyên liệu dịch đường + nước → Phối trộn → Lọc → Làm lạnh) → Phối trộn (bổ sung axit) → Lọc → Đồng hóa → Bộ tiệt trùng → Bồn tiệt trùng → Rót sản phẩm, in hạn sử dụng → Co nhãn thân, co lóc → Đóng thùng, in hạn sử dụng trên thùng → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất sữa chua uống chai nhựa HDPE: Nguyên liệu (nguyên liệu dịch sữa + nước → Phối trộn → Lọc → Đồng hóa → Thanh trùng → Hạ nhiệt → Ủ men (men khô) → Làm lạnh và nguyên liệu dịch đường + nước → Phối trộn → Lọc → Làm lạnh) → Phối trộn → Lọc → Đồng hóa → Bộ tiệt trùng → Bồn tiệt trùng → Rót chai → Nồi tiệt trùng → Tròng nhãn, in hạn sử dụng, đóng khay → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất sữa chua men sống: Nguyên liệu (nguyên liệu dịch sữa + nước → Phối trộn → Lọc → Đồng hóa → Thanh trùng → Tạo màu → Hạ nhiệt → Ủ men (men khô) và nguyên liệu dịch đường + nước → Phối trộn → Lọc → Thanh trùng → Làm lạnh) → Phối trộn → Đồng hóa → Làm lạnh → Bồn chứa → Rót chai, in hạn sử dụng → Đóng lóc → Đóng thùng, in hạn sử dụng → Bảo quản lạnh.

- Quy trình sản xuất sữa đặc có đường: Nguyên liệu (chất béo, chất ổn định, sữa bột, nước chế biến, các phụ liệu khác) → Phối trộn → Lọc → Đồng hóa → Thanh trùng → Cô đặc - làm nguội 1 (bổ sung lactose) → Cô đặc - làm nguội 2 → Kết tinh → Rót sản phẩm → Đóng gói → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất nước trái cây, nước trà, nước yến:

+ Quy trình sản xuất nước trái cây chai nhựa PET: Nguyên liệu (đường, hương liệu, chất ổn định, nước, nước trái cây) → Phối trộn → Lọc → Làm lạnh → Đồng hóa → Bộ tiệt trùng → Làm lạnh → Bồn tiệt trùng → Rót chai → Đóng màng thân, đóng lóc, đóng thùng, in hạn sử dụng → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất nước trái cây chai nhựa HDPE như sau: Nguyên liệu (đường, hương liệu, chất ổn định, nước, nước trái cây) → Phối trộn → Lọc → Làm lạnh → Đồng hóa → Bộ tiệt

trùng → Làm lạnh → Bồn tiết trùng → Rót chai/lon → Nồi tiết trùng → Đóng màng thân, đóng lốc, đóng thùng, in hạn sử dụng → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất nước trà: (Trà → định lượng → sơ chế → rửa và nước chế biến → gia nhiệt → định lượng) → Trích ly trà → Lọc → Làm lạnh → Lọc, ly tâm → Bồn chứa + (Nguyên liệu khác + nước → định lượng → hòa tan) → Phối trộn → Bồn chứa → Bộ tiết trùng → Bồn tiết trùng → Chiết chai → In hạn sử dụng → Đóng màng co → Đóng thùng, in hạn sử dụng → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất nước yến hũ: Nguyên liệu (nước, nguyên liệu sợi yến → Định lượng → tạo sợi và đường, phụ liệu + nước → Phối trộn → Lọc) → Phối trộn → Rót → Nồi tiết trùng → Kiểm tra → Đóng lốc, đóng thùng, in hạn sử dụng → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất cháo dinh dưỡng và sản phẩm ăn liền:

+ Quy trình sản xuất cháo dinh dưỡng: Nguyên liệu ((thủy hải sản/gia súc/gia cầm + đậu, củ, quả → Sơ chế → Phối trộn (bổ sung dầu ăn + tinh bột)) + (xương gia súc, gia cầm → Sơ chế → Nấu 1000C → Nấu gia vị → Pha nước hầm)) → Chiết rót → Bảo quản bán thành phẩm → Nồi tiết trùng → Bảo ôn 2 tuần → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm ăn liền: ((Nguyên liệu thủy hải sản/gia súc/gia cầm → Sơ chế → Ướp gia vị → Chế biến (chiên/hấp) → Định lượng + (Các loại đậu/ củ/quả → Sơ chế → định lượng) + (Nước → Khuấy → Phối trộn → Nước gia vị)) → Chiết rót → Chờ tiết trùng → Còi tiết trùng → Bảo ôn 2 tuần → Đóng thùng → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất bánh flan: Nguyên liệu (nước, trứng, sữa, đường, nguyên liệu khác) → Phối trộn → Rót hộp (bổ sung caramel) → Đóng màng nắp → Hấp → Làm nguội → Đóng màng co, đóng thùng → Trữ lạnh.

- Quy trình sản xuất sản phẩm cà phê:

+ Quy trình sản xuất cà phê hòa tan: Nguyên liệu (nguyên liệu premix, nguyên liệu bột mẹ, nguyên liệu chính, phụ, đường) → Phối trộn → Ủ bán thành phẩm → Rây → Đóng gói, in hạn sử dụng → Vào hộp, túi → Vào thùng, in hạn sử dụng → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất cà phê rang xay nguyên chất: Cà phê nhân sau sàng chọn → Rang → Ủ (72-98h) → Xay → Giải phóng khí → Đóng gói → Xếp thùng → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương (Công ty):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày *19* tháng 4 năm 2024 đến ngày *18* tháng 4 năm 2034).

Các Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho dự án hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *le*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Ban Quản lý các KCN Bình Dương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương;
- Lưu: VT, KSONMT, TD.12.



Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Khu vực vệ sinh chân tay và nhà ăn.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh văn phòng N7.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh khu vực phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh xưởng sản xuất sữa bột.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh xưởng sản xuất sữa nước 1.
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh xưởng sản xuất SoYa.
- Nguồn số 08: Nhà vệ sinh xưởng sản xuất KHS.
- Nguồn số 09: Nhà vệ sinh xưởng sản xuất Retor- SDCD.
- Nguồn số 10: Nhà vệ sinh khu vực kho 5.300.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 11: Tủ quá trình vệ sinh thiết bị bằng CIP.
- Nguồn số 12: Xả đáy lò hơi.
- Nguồn số 13: Tủ quá trình vệ sinh nhà xưởng.
- Nguồn số 14: Khu vực giặt đồ bảo hộ lao động.
- Nguồn số 15: Tủ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 16: Tủ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 17: Tủ hệ thống lọc nước.
- Nguồn số 18: Nước giải nhiệt hệ thống làm lạnh trung tâm.
- Nguồn số 19: Nước giải nhiệt thiết bị sản xuất.
- Nguồn số 20: Tủ quá trình vệ sinh xe chở sữa.
- Nguồn số 21: Tủ sản phẩm lỗi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Thị Tính.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Rạch nhỏ → Sông Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ xả nước thải: X= 12.31.076; Y= 05.91.665 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3 độ).

2.3. Lưu lượng xả thải tối đa: 2.965 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

Nước sau hệ thống xử lý nước thải thoát ra đường ống thoát nước thải riêng của Công ty trên đường D1A, sau đó được chứa vào hồ giám sát 1.390 m³ (nằm ngoài phạm vi của Công ty). Nước thải từ hồ giám sát tự chảy vào rạch nhỏ dài 50 m rồi chảy ra sông Thị Tinh.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số K_f = 1,0; K_q = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Thực hiện quan trắc, tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	TSS	mg/l	45		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6	Tổng Nitơ	mg/l	18	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,6		
9	Sunfua	mg/l	0,18		
10	Màu	Pt/Co	50		
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
12	Coliforms	Vi khuẩn/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước vệ sinh chân tay và nước thải từ nhà ăn (nguồn số 01) được thu gom và dẫn qua bể lắng, sau đó dẫn về hố thu gom nước thải rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ).

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh trong nhà xưởng (từ nguồn số 2 đến số 10) được thu gom đưa về các bể tự hoại 3 ngăn (có 09 bể tự hoại 3 ngăn, gồm 01 bể tại khu vực văn phòng N7 dung tích 24 m³, 01 bể tại khu vực phòng thí nghiệm dung tích 12,92 m³, 01 bể

tại khu vực xưởng sản xuất sữa bột dung tích 12,92 m³, 01 bể tại khu vực nhà ăn dung tích 12,92 m³, 01 bể tại khu vực xưởng sản xuất sữa nước khu 1 dung tích 12,92 m³, 01 bể tại khu vực xưởng sản xuất SoYa dung tích 6,12 m³, 01 bể tại khu vực xưởng sản xuất KHS dung tích 6,12 m³, 01 bể tại khu vực xưởng sản xuất Retor- SĐCĐ dung tích 6,12 m³, 01 bể tại khu vực kho 5.300 dung tích 6,12 m³; tổng thể tích các bể tự hoại là 100,16 m³), từ đây nước thải được thu gom về hố thu gom nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ).

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị bằng CIP (nguồn số 11) được thu gom đưa về hố thu gom nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ).

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (nguồn số 12) được thu gom đưa về hố thu gom nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ).

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng (nguồn số 13) được thu gom bằng mương dẫn bê tông hở về đường ống thu gom nước thải đưa về hố thu gom nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ).

- Nước thải phát sinh từ quá trình giặt đồ bảo hộ lao động, từ phòng thí nghiệm, từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước thải tháo cạn từ hệ thống lọc nước, nước thải từ hệ thống giải nhiệt, hệ thống làm lạnh trung tâm, nước thải từ hoạt động giải nhiệt thiết bị sản xuất (nguồn số 14, 15, 16, 17, 18, 19) được thu gom đưa về hố thu gom nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ).

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh xe chở sữa (nguồn số 20) được thu gom bằng mương dẫn bê tông hở đưa về hố thu gom nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ).

- Nước thải phát sinh từ hoạt động hủy sản phẩm (nguồn số 21) được thu gom đưa về hố thu gom nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải gồm 03 hệ thống với tổng công suất thiết kế: 3.400 m³/ngày (24 giờ).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Toàn bộ nước thải phát sinh (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được gom về bể gom tập trung → Thiết bị tách rác → Tháp giải nhiệt → Phân phối vào 02 bể tách dầu → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải tập trung tổng công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ) để xử lý:

+ Hệ thống xử lý nước thải số 1 công suất 1.000 m³/ngày (24 giờ): Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể anoxic → Phân phối vào 02 bể (Bể aerotank 1 → Bể lắng bùn và bể aerotank 2 kết hợp màng MBR) → Bể phản ứng → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 2 công suất 1.200 m³/ngày (24 giờ): Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng bùn → Bể trung gian → Bể phản ứng → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng.

Hệ thống xử lý nước thải số 1 và 2 sử dụng chung một số bể xử lý gồm: Bể phản ứng, bể keo tụ tạo bông, bể lắng hóa lý và bể khử trùng.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 3 công suất 1.200 m³/ngày (24 giờ): Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng bùn → Bể phản ứng → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng.

Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 1, 2, 3 sau khi qua Bể khử trùng → Máng đo lưu lượng (hệ thống quan trắc nước thải tự động) → Hồ sinh thái (thành bể và đáy móng bằng bê tông cốt thép) → Hệ thống thoát nước thải riêng của công ty → Hồ giám sát → Rạch nhỏ → Sông Thị Tính.

- Hóa chất sử dụng: HCl 32%, Polymer Cation, Polymer Anion, PAC, Nước Javen, Chế phẩm sinh học (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc nước thải trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 02 bộ camera giám sát với 01 camera xoay quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải và 01 camera thân được lắp đặt tại mương quan trắc.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải được dẫn truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Công ty đã trang bị các thiết bị phân tích nhanh các chỉ tiêu cơ bản của nước thải như: pH, DO, COD, tổng P, tổng N để phân tích kiểm tra định kỳ chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời điều chỉnh các thông số vận hành của hệ thống, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý luôn đạt yêu cầu. Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để tăng cường giám sát các thông số nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni (NH₄⁺), lưu lượng (đầu vào, đầu ra).

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo các thiết bị luôn hoạt động tốt.

- Trong quá trình vận hành, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng bất thường của hệ thống để đảm bảo nước thải sau xử lý luôn đạt yêu cầu thải ra môi trường.

- Tuân thủ việc vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.

- Mỗi ca vận hành cần phải thực hiện kiểm tra điện áp 3 pha, kiểm tra các công tắc tủ điều khiển, ghi nhận trạng thái hoạt động của tất cả máy móc thiết bị; kiểm tra, theo dõi quy trình vận hành của toàn bộ hệ thống và ghi đầy đủ, chính xác các thông tin trong sổ theo dõi vận hành hàng ngày.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trường hợp nước thải sau xử lý chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định: Hệ thống cảnh báo tự động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục sẽ báo về trung tâm điều khiển và cán bộ vận hành ngừng bơm nước thải từ bể chứa nước thải sau xử lý ra hồ sinh thái. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được lưu chứa tại các bể sự cố (tổng thể tích 491 m³), bể điều hòa và bể thu gom có thể tích 1.586 m³ (lượng nước chứa trong bể thông thường là 795 m³, phần thể tích nước có thể lưu chứa thêm trong thời gian sự cố là 791 m³), tiến hành tìm nguyên nhân và khắc phục. Trường hợp các bể sự cố và các bể lưu chứa đã đầy mà công ty chưa khắc phục xong thì Công ty tạm dừng sản xuất để tiếp tục khắc phục.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do: (1) máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bị hỏng thì sử dụng các thiết bị dự phòng hoạt động, nhanh chóng khắc phục thiết bị bị hỏng; (2) bể vi sinh hoạt động kém hiệu quả thì nhân viên vận hành quan sát bằng mắt thường để nhận định về chất lượng vi sinh đồng thời tiến hành kiểm tra các thông số vận hành để thực hiện tuân hoàn lượng bùn hợp lý, trường hợp vi sinh hoạt động quá yếu, cán bộ vận hành sẽ thực hiện phương án bổ sung, nuôi cấy vi sinh. Trong trường hợp bị sự cố từng công đoạn nhưng nếu chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn thì tiếp tục sản xuất, giảm sản lượng, nếu chất lượng nước sau xử lý không đạt quy chuẩn xả thải thì Công ty sẽ thực hiện biện pháp ứng phó điều tiết, bơm nước thải về bể điều hòa phân phối nước thải về các hệ thống không bị sự cố để tiếp tục xử lý và khắc phục hệ thống bị sự cố hoặc giảm sản lượng, tạm ngừng sản xuất cho đến khi khắc phục xong và hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 3.400 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 06 vị trí

- 02 vị trí: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 1.
- 02 vị trí: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 2.
- 02 vị trí: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 3.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Việc quan trắc nước thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định từng công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *le*

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Các nguồn khí thải có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ nhiên liệu đốt là viên nén.
- Nguồn số 02: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ nhiên liệu đốt là viên nén.

1.2. Các nguồn khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 03: Từ lò hơi 6 tấn/giờ nhiên liệu đốt là dầu DO (lò hơi dự phòng).
- Nguồn số 04: Từ máy phát điện số 01, công suất 1.250 KVA
- Nguồn số 05: Từ máy phát điện số 02, công suất 1.250 KVA.
- Nguồn số 06: Từ máy phát điện số 03, công suất 1.650KVA.
- Nguồn số 07: Từ máy phát điện số 04, công suất 400 KVA.
- Nguồn số 08: Từ máy phát điện số 05, công suất 2.000KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X=12.31.073; Y=05.92.193.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X=12.31.088; Y=05.92.166.
- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải thực tế lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của Công ty):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 27.392m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

- Đối với dòng số 01, số 02:

Chất lượng khí thải lò hơi trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0; Kv = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	3 tháng/lần (theo đề nghị của Công ty)	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		

- Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng dầu DO (lò hơi dự phòng) chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp các lò hơi gặp sự cố, bảo trì, bảo dưỡng và các máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp. Nhiên liệu dầu DO sử dụng cho lò hơi dự phòng và máy phát điện dự phòng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của từng lò hơi để xử lý.
- Nguồn số 03, 04, 05, 06, 07 và 08: Được thải ra môi trường qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ (nhiên liệu đốt là viên nén): Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt → Xyclon đa cấp → Tháp lọc ướt → Quạt hút khói → Ống khói.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ (nhiên liệu đốt là viên nén): Khí thải lò hơi → Tháp giải nhiệt → Xyclon liên hợp → Lọc bụi túi → Quạt hút khói → Ống khói.

- Nhiên liệu sử dụng: Viên nén.

- Lò hơi 6 tấn/giờ sử dụng dầu DO (lò hơi dự phòng), khí thải trực tiếp ra môi trường qua ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi.

- Trường hợp khí thải của lò hơi sau xử lý chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định thì dừng hoạt động lò hơi gặp sự cố để kiểm tra khắc phục, sử dụng lò hơi dự phòng cho hoạt động sản xuất. Trường hợp cả ba lò hơi đều gặp sự cố mà Công ty chưa khắc phục xong thì Công ty

tạm dừng sản xuất cho đến khi khắc phục xong sự cố lò hơi mới hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ (nhiên liệu đốt là viên nén).
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ (nhiên liệu đốt là viên nén).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ.
- Tại ống khói của hệ thống xử lý lò hơi 6 tấn/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Việc quan trắc khí thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định từng công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, phát tán khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

STT	Nguồn phát sinh	Tọa độ (X, Y)
1	Nguồn số 01: Lò hơi 10 tấn/giờ	12.31.073; 05.92.193
2	Nguồn số 02: Lò hơi 6 tấn/giờ (nhiên liệu đốt là viên nén)	12.31.088; 05.92.166
3	Nguồn số 03: Lò hơi 6 tấn/giờ (nhiên liệu đốt là dầu DO)	12.31.076; 05.92.167
4	Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải	12.31.101; 05.92.170
5	Nguồn số 05: Máy phát điện số 01, công suất 1.250 KVA	12.31.076; 05.92.213
6	Nguồn số 06: Máy phát điện số 02, công suất 1.250 KVA	12.31.039; 05.92.195
7	Nguồn số 07: Máy phát điện số 03, công suất 1.650KVA	12.31.124; 05.92.151
8	Nguồn số 08: Máy phát điện số 04, công suất 400 KVA	12.30.971; 05.92.453
9	Nguồn số 09: Máy phát điện số 05, công suất 2.000 KVA	12.31.296; 05.92.352
10	Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước cấp	12.31.038; 05.92.169
11	Nguồn số 11: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 1	12.30.982; 05.92.363
12	Nguồn số 12: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 2	12.30.979 ; 05.92.365
13	Nguồn số 13: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 3	12.30.979 ; 05.92.363
14	Nguồn số 14: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 4	12.30.982 ; 05.92.361
15	Nguồn số 15: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 5	12.30.988 ; 05.92.361
16	Nguồn số 16: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 6	12.30.990; 05.92.365
17	Nguồn số 17: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 7	12.30.986; 05.92.366
18	Nguồn số 18: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 8	12.30.982; 05.92.365
19	Nguồn số 19: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 9	12.30.981; 05.92.369
20	Nguồn số 20: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 10	12.31.031; 05.92.357
21	Nguồn số 21: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 11	12.31.001; 05.92.380
22	Nguồn số 22: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 12	12.30.970; 05.92.368
23	Nguồn số 23: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 13	12.30.976; 05.92.370
24	Nguồn số 24: Thiết bị thu gom bụi nguyên liệu đầu vào số 14	12.30.972; 05.92.367
25	Nguồn số 25: Thiết bị đóng gói xương sũa nước 01	12.30.979; 05.92.277
26	Nguồn số 26: Thiết bị đóng gói xương Soya	12.30.954; 05.92.196
27	Nguồn số 27: Thiết bị đóng gói xương PET	12.31.184; 05.92.313

28	Nguồn số 28: Thiết bị đóng gói xương Ecolan	12.31.187; 05.92.318
29	Nguồn số 29: Thiết bị đóng gói xương sữa bột	12.31.004; 05.92.382
30	Nguồn số 30: Thiết bị đóng gói xương cà phê	12.31.144; 05.92.486
31	Nguồn số 31: Máy nén khí	12.30.969; 05.92.208

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn; trang bị các nút tai cho công nhân vận hành trong các khu vực có phát sinh tiếng ồn cao; tăng cường các quá trình điều khiển tự động để giảm số lượng công nhân làm việc trực tiếp tại nơi có tác nhân gây ồn rung.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Động cơ quạt công suất lớn được đặt gói lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu được độ rung khi hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	01 04 04	288
2	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác (Nước hủy từ mẫu thử của phòng thí nghiệm có lẫn axit, bazo)	12 01 02	60
3	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (Các dụng cụ thủy tinh vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có thủy ngân và kim loại nặng)	13 03 02	151
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	16
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	71
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	891
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.015
8	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	115
9	Ắc quy chì thải	19 06 01	331
Tổng cộng			2.938

1.2. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	7
2	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	3
3	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	156
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	52
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Chất thải là thuốc y tế hết hạn)	13 01 02	35
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	468

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	174
8	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (Các chai hóa chất khi sử dụng hết)	18 01 04	327
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.767
Tổng cộng			2.989

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa (hạt nhựa thải)	6.448
2	Xi và tro đáy (tro thải)	1.505.363
3	Bụi lò hơi khác với các loại trên	645.156
4	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng (phế phẩm từ hoạt động sản xuất; sản phẩm sữa bột, bột dinh dưỡng hư hỏng, hết hạn thu hồi; bã đậu nành thải, bã trà, xương, vỏ rau củ, phụ phẩm từ quá trình sản xuất cháo dinh dưỡng và sản phẩm ăn liền; bụi sữa từ phòng trộn)	3.822.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (bùn thải từ HTXLNT, bùn thải từ nạo vét định kỳ các hố ga thoát nước mưa, nước thải, bùn từ các bể tự hoại)	768.082
6	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	283.643
7	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	40.425
8	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (Can nhựa chứa thực phẩm)	50.901
9	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải (Màng nhôm)	3.168
10	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải (Lon sữa)	70.000
Tổng cộng		7.195.186

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	25,6
Tổng khối lượng		25,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải phải kiểm soát và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chất thải có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, lợp mái tôn và tường bao xung quanh và 01 cửa ra vào, có bình chữa cháy xách tay, có gờ bao, rãnh và hố để thu gom chất thải lỏng chảy tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải sau khi ép tách nước được chứa trong bao đặt tại kho chứa bùn và chuyển giao trực tiếp cho đơn vị chức năng.

- Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại đặt trực tiếp tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp và chuyển giao trực tiếp cho đơn vị chức năng.

2.2.2. Kho, khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa bùn: 43,5 m²

- Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp còn lại: 02 kho chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích 100 m² và 240 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao xung quanh, lợp mái tôn, nền bê tông cốt thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Công ty sử dụng thùng chứa có nắp đậy để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Công ty cam kết đã hoàn thành toàn bộ và không tiếp tục đầu tư các hạng mục, dây chuyền sản xuất và công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 571/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất sữa và các thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương, công suất từ 402.500 tấn sản phẩm/năm lên 580.000 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện trách tái chế của nhà sản xuất theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường.
5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /k